

**QUỸ ETF IPAAM VN100**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom – Happiness**

Số/No.: 187/2021/CV-IPAAM

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2021  
Hanoi, 07 December 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA**  
**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ**  
**SGDCK TP. HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE**  
**STATE SECURITIES COMMISSION'S**  
**PORTAL AND HO CHI MINH CITY STOCK**  
**EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Name of Fund Management Company: Công Ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/ I.P.A securities investment fund management limited company
- Tên tổ chức/ Organization name: Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán / Security Symbol: FUEIP100
- Địa chỉ trụ sở chính / Address: số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại / Telephone: (84-24) 39724568
- Người thực hiện công bố thông tin / Submitted by: Bà Nguyễn Hồ Nga

Chức vụ / Position: Tổng giám đốc/ Director

Loại thông tin công bố :  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu

Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A xin công bố/ I.P.A securities investment fund management limited company please to disclose:

Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF tháng 11 năm 2021/ Monthly Report on ETF's investment November 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty / Quỹ vào ngày 07/12/2021 tại đường dẫn : <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 06/09/2021 Available at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 11/2021

Quỹ ETF IPAAM VN100

Monthly Report on ETF's investment

November 2021

Người công bố thông tin / Publisher



Tổng giám đốc/ Director  
Nguyễn Hồ Nga

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 11 năm 2021 / Nov 2021

<b>1 Tên Quỹ:</b>	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b>
Fund name:	IPAAM VN100 ETF
<b>2 Tên Công ty quản lý quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b>
Fund Management Company:	I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
<b>3 Ngân hàng giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b>	<b>07/12/2021</b>
Reporting Date:	07 Dec 2021

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

#### I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2021 As at 31 Oct 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
<b>I</b>	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	455.494.371	363.452.690	
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	455.494.371	363.452.690	
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	2203.1			
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's redemption</i>	2203.2			
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	2203.3	455.494.371	363.452.690	
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	2203.4			
	<i>Tài khoản phong tỏa</i> <i>Escrow account</i>	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	61.077.625.500	54.689.932.900	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	60.986.625.500	54.627.012.900	

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2021 As at 31 Oct 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	91.000.000	62.920.000	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	8.204.500	3.120.000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	8.204.500	3.120.000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208		2.584.009.000	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	6.793.209	13.367.311	

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2021 As at 31 Oct 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	2.527.167	4.972.823	
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5	4.266.042	8.394.488	
<b>I.10</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>61.548.117.580</b>	<b>57.653.881.901</b>	
<b>II</b>	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	178.037.879	123.213.054	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	1.540.000	940.000	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2021 As at 31 Oct 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	13.860.000	8.460.000	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	72.487.218	43.025.797	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000	16.500.000	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5.500.000	5.500.000	
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9		3.346.505	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1		3.346.505	
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custion services	2215.10	20.000.000	20.779.899	
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	20.000.000	20.000.000	
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2		779.899	
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	23.614.668	14.532.104	
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	9.048.384	3.548.384	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	6.849.307	2.739.723	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	6.849.307	2.739.723	
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker service	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	1.788.995	1.100.919	

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 As at 30 Nov 2021	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2021 As at 31 Oct 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (* )
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3	1.788.995	1.100.919	
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>178.037.879</b>	<b>123.213.054</b>	
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	61.370.079.701	57.530.668.847	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	5.500.000	5.300.000	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	11.158,19	10.854,84	

(\* ) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 14/09/2021 nên không có số liệu cùng kỳ năm trước.  
Fund Registration Certificate was granted on 14 Sep 2021, so data for the same period last year is left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 11 năm 2021 / Nov 2021

- |   |   |   |
|---|---|---|
| 1 | <b>Tên quỹ:</b><br>Fund name:                               | <b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b><br>IPAAM VN100 ETF   |
| 2 | <b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b><br>Fund Management Company: | <b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b><br>I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company |
| 3 | <b>Ngân hàng giám sát:</b><br>Supervising bank:             | <b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b><br>Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam                    |
| 4 | <b>Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting Date:                 | <b>07/12/2021</b><br>07 Dec 2021  |

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>10.565.570</b>	<b>3.198.494</b>	<b>1.391.661.794</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	10.450.750	3.120.000	1.391.427.750
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	10.450.750	3.120.000	1.391.427.750
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	114.820	78.494	234.044
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	114.820	78.494	234.044
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	<b>2224</b>	<b>113.473.136</b>	<b>106.329.148</b>	<b>271.762.412</b>
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	29.461.421	28.113.584	72.487.218
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	26.555.190	26.430.764	67.822.592
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	20.000.000	20.000.000	51.333.336
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	735.423	779.899	1.901.952
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	319.767	150.865	470.632
	<i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	5.500.000	5.500.000	14.116.672
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	30.219.168	25.527.830	65.096.998
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	16.500.000	16.500.000	42.350.000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	5.500.000	3.548.384	9.048.384
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	4.109.584	2.739.723	6.849.307
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	4.109.584	2.739.723	6.849.307
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	9.082.564	9.385.317	23.614.668
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	6.000.000	6.000.000	15.400.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	6.000.000	6.000.000	15.400.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	3.677.115	3.346.505	8.525.150
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	3.677.115	3.346.505	8.525.150
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	8.477.678	7.525.148	18.815.786
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	4.128.446	4.266.060	10.733.958
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2	2.445.656	2.527.177	4.972.833
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	688.076	711.011	1.788.995
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	115.500	20.900	220.000
	<i>Chi phí lãi vay</i> <i>Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5			
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.6			
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	2232.7	1.100.000		1.100.000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.8			
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)</b> <b>Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	2233	(102.907.566)	(103.130.654)	1.119.899.382
IV	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b> <b>Gain / (Loss) from Investment</b>	2234	1.760.707.600	3.323.790.900	5.007.136.500
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235		309.810.418	309.875.418
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư</i> <i>Realized gain (losses) from sales investments</i>	2235.1		309.810.418	309.810.418
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2			
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	2235.3			65.000
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	1.760.707.600	3.013.980.482	4.697.261.082
V	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)</b> <b>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	2237	1.657.800.034	3.220.660.246	6.127.035.882
VI	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value at the beginning of period</b>	2238	57.530.668.847	53.248.575.602	

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	3.839.410.854	4.282.093.245	61.370.079.701
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	1.657.800.034	3.220.660.246	6.127.035.882
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	2.181.610.820	1.061.432.999	55.243.043.819
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1	2.181.610.820	1.061.432.999	55.243.043.819
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	61.370.079.701	57.530.668.847	61.370.079.701
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 / As at 30 Nov 2021

<b>1 Tên quỹ:</b>	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b>
Fund name:	IPAAM VN100 ETF
<b>2 Tên Công ty quản lý quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b>
Fund Management Company:	I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
<b>3 Tên ngân hàng giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b>	<b>07/12/2021</b>
Reporting Date:	07 Dec 2021

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>Bất động sản đầu tư (không áp dụng)</b> <b>Real estate investment (not applicable)</b>					
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết</b> <b>Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates</b>	<b>2246</b>				
1	AAA	2246.1	6.000,00	16.850	101.100.000	0,16%
2	ACB	2246.2	76.800,00	33.300	2.557.440.000	4,16%
3	APH	2246.3	4.300,00	39.700	170.710.000	0,28%
4	ASM	2246.4	4.800,00	21.450	102.960.000	0,17%
5	BID	2246.5	5.500,00	44.400	244.200.000	0,40%
6	BVH	2246.6	2.600,00	61.000	158.600.000	0,26%
7	CII	2246.7	5.500,00	29.700	163.350.000	0,27%
8	CTG	2246.8	24.000,00	33.550	805.200.000	1,31%
9	DCM	2246.9	4.500,00	38.000	171.000.000	0,28%
10	DGC	2246.10	3.000,00	163.400	490.200.000	0,80%
11	DIG	2246.11	5.500,00	68.500	376.750.000	0,61%
12	DPM	2246.12	5.500,00	50.400	277.200.000	0,45%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
13	DXG	2246.13	16.500,00	32.700	539.550.000	0,88%
14	EIB	2246.14	34.900,00	27.400	956.260.000	1,55%
15	FLC	2246.15	16.500,00	14.650	241.725.000	0,39%
16	FPT	2246.16	25.600,00	97.100	2.485.760.000	4,04%
17	GAS	2246.17	3.300,00	98.300	324.390.000	0,53%
18	GEX	2246.18	17.985,00	44.900	807.526.500	1,31%
19	GMD	2246.19	8.500,00	49.800	423.300.000	0,69%
20	GVR	2246.20	5.500,00	38.800	213.400.000	0,35%
21	HBC	2246.21	5.760,00	26.950	155.232.000	0,25%
22	HCM	2246.22	6.800,00	49.000	333.200.000	0,54%
23	HDB	2246.23	46.300,00	30.500	1.412.150.000	2,29%
24	HPG	2246.24	82.300,00	48.950	4.028.585.000	6,55%
25	HPX	2246.25	6.200,00	38.350	237.770.000	0,39%
26	HSG	2246.26	13.000,00	39.550	514.150.000	0,84%
27	KBC	2246.27	13.200,00	50.000	660.000.000	1,07%
28	KDC	2246.28	4.730,00	58.200	275.286.000	0,45%
29	KDH	2246.29	13.400,00	46.450	622.430.000	1,01%
30	LPB	2246.30	36.000,00	22.400	806.400.000	1,31%
31	MBB	2246.31	69.300,00	29.000	2.009.700.000	3,27%
32	MSB	2246.32	37.900,00	26.000	985.400.000	1,60%
33	MSN	2246.33	13.900,00	149.200	2.073.880.000	3,37%
34	MWG	2246.34	15.500,00	138.900	2.152.950.000	3,50%
35	NLG	2246.35	6.078,00	55.800	339.152.400	0,55%
36	NT2	2246.36	3.000,00	22.300	66.900.000	0,11%
37	NVL	2246.37	17.200,00	110.000	1.892.000.000	3,07%
38	PC1	2246.38	4.660,00	37.900	176.614.000	0,29%
39	PDR	2246.39	6.500,00	93.600	608.400.000	0,99%
40	PLX	2246.40	5.500,00	54.100	297.550.000	0,48%
41	PNJ	2246.41	6.100,00	97.900	597.190.000	0,97%
42	POW	2246.42	16.500,00	13.500	222.750.000	0,36%
43	PVD	2246.43	7.000,00	27.200	190.400.000	0,31%
44	PVT	2246.44	4.900,00	23.600	115.640.000	0,19%
45	REE	2246.45	4.700,00	70.500	331.350.000	0,54%
46	SAB	2246.46	2.400,00	154.000	369.600.000	0,60%
47	SAM	2246.47	11.000,00	20.550	226.050.000	0,37%
48	SBT	2246.48	7.300,00	24.500	178.850.000	0,29%
49	SCR	2246.49	9.200,00	20.000	184.000.000	0,30%
50	SSI	2246.50	21.400,00	55.900	1.196.260.000	1,94%
51	STB	2246.51	57.200,00	28.900	1.653.080.000	2,69%
52	TCB	2246.52	76.000,00	51.800	3.936.800.000	6,40%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
53	TCH	2246.53	12.400,00	24.350	301.940.000	0,49%
54	TPB	2246.54	23.400,00	45.100	1.055.340.000	1,71%
55	VCB	2246.55	13.500,00	98.900	1.335.150.000	2,17%
56	VCG	2246.56	6.500,00	50.500	328.250.000	0,53%
57	VCI	2246.57	7.200,00	79.800	574.560.000	0,93%
58	VHC	2246.58	2.800,00	61.200	171.360.000	0,28%
59	VHM	2246.59	36.100,00	84.600	3.054.060.000	4,96%
60	VIB	2246.60	23.300,00	42.200	983.260.000	1,60%
61	VIC	2246.61	44.000,00	105.000	4.620.000.000	7,51%
62	VJC	2246.62	9.100,00	122.500	1.114.750.000	1,81%
63	VNM	2246.63	27.500,00	87.600	2.409.000.000	3,91%
64	VPB	2246.64	97.498,00	37.700	3.675.674.600	5,97%
65	VRE	2246.65	30.300,00	29.800	902.940.000	1,47%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>1.241.311,00</b>		<b>60.986.625.500</b>	<b>99,09%</b>
III	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết</b> Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	<b>2248</b>				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu</b> Total shares	<b>2250</b>	<b>1.241.311,00</b>		<b>60.986.625.500</b>	<b>99,09%</b>
IV	<b>Trái phiếu</b> Bonds	<b>2251</b>				
	Tổng	2252				
V	<b>Các loại chứng khoán khác</b> Other securities	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRHCM211	2253.1.1	5.200,00	17.500	91.000.000	0,15%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	5.200,00		91.000.000	0,15%
	<b>Tổng các loại chứng khoán</b> Total investment	<b>2255</b>	<b>1.246.511,00</b>		<b>61.077.625.500</b>	<b>99,24%</b>
VI	<b>Các tài sản khác</b> Other assets	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			8.204.500	0,01%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investments	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			2.527.167	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10			4.266.042	0,01%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>			<b>14.997.709</b>	<b>0,02%</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			455.494.371	0,74%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			455.494.371	0,74%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>455.494.371</b>	<b>0,74%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>1.246.511,00</b>		<b>61.548.117.580</b>	<b>100,00%</b>

Ghi chú:

(\*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	--	-------------------------	----------------------	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỞNG TRUNG TÂM

*Võ Trí Thanh*

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Hồ Nga*

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG





**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 11 năm 2021 / Nov 2021

Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100  
Fund name: Quỹ ETF IPAAM VN100

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company

Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

Ngày lập báo cáo: 07/12/2021  
Reporting Date: 07 Dec 2021

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								



STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

**TRƯỞNG TRUNG TÂM**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
NGOẠI THƯƠNG  
VIỆT NAM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Võ Trí Thanh*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

**MỘT THÀNH VIÊN  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
CHỨNG KHOÁN  
I.P.A**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Hồ Nga*

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

7-C.T.I.C.P  
S  
PHÂN  
ING  
M  
P.H.A.NỘI

3178 - C.T.I.N.H.H  
G TY  
HH  
NH VIÊN  
Y ĐẦU TƯ  
HOÁN  
4  
- TP. HÀ NỘI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 11 năm 2021 / Nov 2021

<b>1 Tên quỹ:</b>	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b>
Fund name:	IPAAM VN100 ETF
<b>2 Tên Công ty quản lý quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b>
Fund Management Company:	I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
<b>3 Ngân hàng giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b>	<b>07/12/2021</b>
Reporting Date:	07 Dec 2021

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b> <b>Investment performance indicators (*)</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.59%	0.61%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.53%	0.57%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.61%	0.56%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.18%	0.20%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.12%	0.13%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.28%	2.31%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	24.62%	28.11%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	53,000,000,000	52,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	53,000,000,000	52,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5,300,000	5,200,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	2,000,000,000	1,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	200,000	100,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	2,000,000,000	1,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	200,000	100,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	2,000,000,000	1,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	55,000,000,000	53,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	55,000,000,000	53,000,000,000

32703178  
CÔNG TY  
TNHH  
ĐỘT THÀNH V  
N LÝ QUỸ Đ  
CHỨNG KHOA  
I.P.A

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,500,000	5,300,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	90.96%	94.37%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	96.62%	98.34%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.40%	0.17%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	11,158.19	10,854.84
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	11,250	10,900
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	286	161

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỜNG TRUNG TÂM  
*Trần Thanh*  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Hồ Nga*  
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 11 năm 2021/ Nov 2021

<b>1 Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b> I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
<b>2 Tên Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
<b>3 Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b> Quỹ ETF IPAAM VN100
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>07/12/2021</b> 07 Dec 2021

**B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)**

**I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	....		

Đơn vị tính/Currency: VND

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	

I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài				
	Cổ tức, trái tức được nhận				
	Lãi được nhận				
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)				
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài				
	Phi lưu ký tại nước ngoài				
	Các loại phí khác (kê chi tiết)				
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)				
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài				
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư				
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ				

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
1	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
1	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
1	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
1	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
1	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
1	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI**  
 Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,  
 Overseas Depository



**TRƯỞNG TRUNG TÂM**

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Võ Trí Thanh*

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**  
 Authorised representative of Fund Management Company



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Hồ Ngọc*  
 CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 11 năm 2021 / Nov 2021

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
Fund name: IPAAM VN100 ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 07/12/2021  
Reporting Date: 07 Dec 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020 (*)	
			Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 11 năm 2020 Nov 2020	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>		<b>1.771.273.170</b>	<b>6.398.798.294</b>		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		10.450.750	1.391.427.750		
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		10.450.750	1.391.427.750		
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		114.820	234.044		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		114.820	234.044		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04			309.875.418		
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1			309.810.418		
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2					



Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020 (*)	
			Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 11 năm 2020 Nov 2020	Số lũy kế Year-to-date
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3			65.000		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		1.760.707.600	4.697.261.082		
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>		<b>3.677.115</b>	<b>8.525.150</b>		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		3.677.115	8.525.150		
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		3.677.115	8.525.150		
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>		<b>109.796.021</b>	<b>263.237.262</b>		

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020 (*)	
			Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 11 năm 2020 Nov 2020	Số lũy kế Year-to-date
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		29.461.421	72.487.218		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		21.055.190	53.705.920		
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		20.000.000	51.333.336		
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		735.423	1.901.952		
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		319.767	470.632		
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		5.500.000	14.116.672		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		16.500.000	42.350.000		
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5.500.000	9.048.384		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		8.219.168	13.698.614		
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		4.109.584	6.849.307		
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		4.109.584	6.849.307		
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		9.082.564	23.614.668		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020 (*)	
			Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 11 năm 2020 Nov 2020	Số lũy kế Year-to-date
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		14.477.678	34.215.786		
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		6.000.000	15.400.000		
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02					
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05					
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06		4.128.446	10.733.958		
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07		688.076	1.788.995		
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		115.500	220.000		
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10					
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		1.100.000	1.100.000		
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12					
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		2.445.656	4.972.833		
Chi phí khác Other expenses	20.10.14					
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>1.657.800.034</b>	<b>6.127.035.882</b>		
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020 (*)	
			Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 11 năm 2020 Nov 2020	Số lũy kế Year-to-date
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>1.657.800.034</b>	<b>6.127.035.882</b>		
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(102.907.566)	1.429.774.800		
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		1.760.707.600	4.697.261.082		
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>					
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>1.657.800.034</b>	<b>6.127.035.882</b>		

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 14/09/2021 nên không có số liệu tại năm 2020.  
Fund Registration Certificate was granted on 14 Sep 2021, so data for 2020 is left blank.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Huyền Trang

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
Nguyễn Thị Thùy Lan



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồ Nga



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày: 30 tháng 11 năm 2021 / As at 30 Nov 2021

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
**Fund Management Company:** I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
**Fund name:** IPAAM VN100 ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 07/12/2021  
**Reporting Date:** 07 Dec 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/11/2021 As at 30 Nov 2021	Tại ngày 31/10/2021 As at 31 Oct 2021
<b>I. TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>	<b>I</b>			
<b>1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b> <b>Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>455.494.371</b>	<b>363.452.690</b>
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		455.494.371	363.452.690
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		455.494.371	363.452.690
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
<b>2. Các khoản đầu tư thuần</b> <b>Investment</b>	<b>120</b>		<b>61.077.625.500</b>	<b>54.689.932.900</b>
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		61.077.625.500	54.689.932.900
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		60.986.625.500	54.627.012.900
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/11/2021 As at 30 Nov 2021	Tại ngày 31/10/2021 As at 31 Oct 2021
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7		91.000.000	62.920.000
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
<b>3. Các khoản phải thu Receivables</b>	<b>130</b>		<b>14.997.709</b>	<b>2.600.496.311</b>
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			2.584.009.000
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		8.204.500	3.120.000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		8.204.500	3.120.000
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		8.204.500	3.120.000
Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		6.793.209	13.367.311
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/11/2021 As at 30 Nov 2021	Tại ngày 31/10/2021 As at 31 Oct 2021
Các tài sản khác Other assets	137.2		6.793.209	13.367.311
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1			
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2			
Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3		2.527.167	4.972.823
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4		4.266.042	8.394.488
Các khoản khác Others	137.3			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>61.548.117.580</b>	<b>57.653.881.901</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312			
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1			
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		1.540.000	940.000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316		39.263.663	27.439.528
Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1			3.346.505
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		23.614.668	14.532.104
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3			
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4			
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		13.860.000	8.460.000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/11/2021 As at 30 Nov 2021	Tại ngày 31/10/2021 As at 31 Oct 2021
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7		1.788.995	1.100.919
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317			
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		137.234.216	94.833.526
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		72.487.218	43.025.797
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2		20.000.000	20.779.899
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		20.000.000	20.000.000
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2			779.899
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		16.500.000	16.500.000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		5.500.000	5.500.000
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		9.048.384	3.548.384
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		6.849.307	2.739.723
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		6.849.307	2.739.723
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1			
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2			
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3			
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4			
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5			



CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/11/2021 As at 30 Nov 2021	Tại ngày 31/10/2021 As at 31 Oct 2021
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>178.037.879</b>	<b>123.213.054</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)</b> <b>DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>61.370.079.701</b>	<b>57.530.668.847</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		55.000.000.000	53.000.000.000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		55.000.000.000	53.000.000.000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413			
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		243.043.819	61.432.999
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		6.127.035.882	4.469.235.848
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		4.469.235.848	1.248.575.602
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		1.657.800.034	3.220.660.246
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b> <b>NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>11.158,19</b>	<b>10.854,84</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b> <b>DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b> <b>OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5.500.000	5.300.000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Hoàng Huyền Trang

Kê toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
KÊ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thúy Lan

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồ Nga

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 07/12/2021 / Reporting date: 07 Dec 2021

1	<b>Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán LP.A</b> I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2	<b>Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b> IPAAM VN100 ETF
4	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Tháng 11 năm 2021</b> Nov 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 30/11/2021	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 31/10/2021
A	<b>Giá trị tài sản ròng/ Net asset value</b>	<b>2100</b>		
A.1	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	<b>2101</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2101.1</i>	<i>57.530.668.847</i>	<i>53.248.575.602</i>
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2101.2</i>	<i>1.085.484.317</i>	<i>1.024.011.069</i>
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2101.3</i>	<i>10.854,84</i>	<i>10.240,11</i>
A.2	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance</b>	<b>2102</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2102.1</i>	<i>61.370.079.701</i>	<i>57.530.668.847</i>
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2102.2</i>	<i>1.115.819.630</i>	<i>1.085.484.317</i>
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2102.3</i>	<i>11.158,19</i>	<i>10.854,84</i>
A.3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó</b> <b>Change of net asset value during the period, in which</b>	<b>2103</b>		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to investment activities during the period</i>	<i>2103.1</i>	<i>1.657.800.034</i>	<i>3.220.660.246</i>
	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to subscription, redemption during the period</i>	<i>2103.2</i>	<i>2.181.610.820</i>	<i>1.061.432.999</i>
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change due to profit distribution to investors during the period</i>	<i>2103.3</i>		
A.4	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước</b> <b>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period</b>	<b>2104</b>	<b>303,35</b>	<b>614,73</b>
A.5	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2105</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2105.1</i>	<i>62.479.988.572</i>	<i>57.530.668.847</i>
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	<i>2105.2</i>	<i>52.607.099.706</i>	<i>52.607.099.706</i>
A.6	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)</b>	<b>2106</b>		
	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates</i>	<i>2106.1</i>		
	<i>Tổng giá trị/ Total value</i>	<i>2106.2</i>		
	<i>Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio</i>	<i>2106.3</i>		
B	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <b>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate</b>	<b>2107</b>		
B.1	<i>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</i>	<i>2108</i>	<i>10.900</i>	
B.2	<i>Giá trị cuối kỳ/ Closing balance</i>	<i>2109</i>	<i>11.250</i>	<i>10.900</i>
B.3	<i>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</i> <i>Change of market price during the period in comparison to previous period</i>	<i>2110</i>	<i>350</i>	<i>10.900</i>
B.4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b> <b>Variance between market price and net asset value of one fund certificate</b>	<b>2111</b>		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)</i>	<i>2111.1</i>	<i>91,81</i>	<i>45,16</i>
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))</i>	<i>2111.2</i>	<i>0,82%</i>	<i>0,42%</i>
B.5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2112</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2112.1</i>	<i>12.730</i>	<i>12.730</i>
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	<i>2112.2</i>	<i>10.600</i>	<i>10.600</i>

Đại diện và thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank  
**TRƯỞNG TRUNG TÂM**  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM  
Võ Trí Thanh

Đại diện và thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN LP.A  
Nguyễn Thị Nga

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 11 năm 2021 / Nov 2021

**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
**Fund Management Company:** I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
**Ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising Bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
**Fund name:** IPAAM VN100 ETF  
**Kỳ báo cáo:** 07/12/2021  
**Reporting date:** 07 Dec 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 11 năm 2021 Nov 2021	Tháng 10 năm 2021 Oct 2021
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	57,530,668,847	53,248,575,602
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	1,657,800,034	3,220,660,246
	Trong đó:			
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	1,657,800,034	3,220,660,246
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	2,181,610,820	1,061,432,999
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	2,181,610,820	1,061,432,999
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	61,370,079,701	57,530,668,847
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	11,158.19	10,854.84

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
 Hoàng Huyền Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 Nguyễn Thị Thùy Lan

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
 Nguyễn Hồ Nga



IPA Asset Management

Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư  
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2021 / As at 30 Nov 2021

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b> I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b> IPAAM VN100 ETF
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>07/12/2021</b> 07 Dec 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b> <b>Listed shares</b>	<b>2246</b>				
1	AAA	2246.1	6.000	16.850	101.100.000	0,16%
2	ACB	2246.2	76.800	33.300	2.557.440.000	4,16%
3	APH	2246.3	4.300	39.700	170.710.000	0,28%
4	ASM	2246.4	4.800	21.450	102.960.000	0,17%
5	BID	2246.5	5.500	44.400	244.200.000	0,40%
6	BVH	2246.6	2.600	61.000	158.600.000	0,26%
7	CII	2246.7	5.500	29.700	163.350.000	0,27%
8	CTG	2246.8	24.000	33.550	805.200.000	1,31%
9	DCM	2246.9	4.500	38.000	171.000.000	0,28%
10	DGC	2246.10	3.000	163.400	490.200.000	0,80%
11	DIG	2246.11	5.500	68.500	376.750.000	0,61%
12	DPM	2246.12	5.500	50.400	277.200.000	0,45%
13	DXG	2246.13	16.500	32.700	539.550.000	0,88%
14	EIB	2246.14	34.900	27.400	956.260.000	1,55%
15	FLC	2246.15	16.500	14.650	241.725.000	0,39%
16	FPT	2246.16	25.600	97.100	2.485.760.000	4,04%
17	GAS	2246.17	3.300	98.300	324.390.000	0,53%
18	GEX	2246.18	17.985	44.900	807.526.500	1,31%
19	GMD	2246.19	8.500	49.800	423.300.000	0,69%
20	GVR	2246.20	5.500	38.800	213.400.000	0,35%
21	HBC	2246.21	5.760	26.950	155.232.000	0,25%
22	HCM	2246.22	6.800	49.000	333.200.000	0,54%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
23	HDB	2246.23	46.300	30.500	1.412.150.000	2,29%
24	HPG	2246.24	82.300	48.950	4.028.585.000	6,55%
25	HPX	2246.25	6.200	38.350	237.770.000	0,39%
26	HSG	2246.26	13.000	39.550	514.150.000	0,84%
27	KBC	2246.27	13.200	50.000	660.000.000	1,07%
28	KDC	2246.28	4.730	58.200	275.286.000	0,45%
29	KDH	2246.29	13.400	46.450	622.430.000	1,01%
30	LPB	2246.30	36.000	22.400	806.400.000	1,31%
31	MBB	2246.31	69.300	29.000	2.009.700.000	3,27%
32	MSB	2246.32	37.900	26.000	985.400.000	1,60%
33	MSN	2246.33	13.900	149.200	2.073.880.000	3,37%
34	MWG	2246.34	15.500	138.900	2.152.950.000	3,50%
35	NLG	2246.35	6.078	55.800	339.152.400	0,55%
36	NT2	2246.36	3.000	22.300	66.900.000	0,11%
37	NVL	2246.37	17.200	110.000	1.892.000.000	3,07%
38	PC1	2246.38	4.660	37.900	176.614.000	0,29%
39	PDR	2246.39	6.500	93.600	608.400.000	0,99%
40	PLX	2246.40	5.500	54.100	297.550.000	0,48%
41	PNJ	2246.41	6.100	97.900	597.190.000	0,97%
42	POW	2246.42	16.500	13.500	222.750.000	0,36%
43	PVD	2246.43	7.000	27.200	190.400.000	0,31%
44	PVT	2246.44	4.900	23.600	115.640.000	0,19%
45	REE	2246.45	4.700	70.500	331.350.000	0,54%
46	SAB	2246.46	2.400	154.000	369.600.000	0,60%
47	SAM	2246.47	11.000	20.550	226.050.000	0,37%
48	SBT	2246.48	7.300	24.500	178.850.000	0,29%
49	SCR	2246.49	9.200	20.000	184.000.000	0,30%
50	SSI	2246.50	21.400	55.900	1.196.260.000	1,94%
51	STB	2246.51	57.200	28.900	1.653.080.000	2,69%
52	TCB	2246.52	76.000	51.800	3.936.800.000	6,40%
53	TCH	2246.53	12.400	24.350	301.940.000	0,49%
54	TPB	2246.54	23.400	45.100	1.055.340.000	1,71%
55	VCB	2246.55	13.500	98.900	1.335.150.000	2,17%
56	VCG	2246.56	6.500	50.500	328.250.000	0,53%
57	VCI	2246.57	7.200	79.800	574.560.000	0,93%
58	VHC	2246.58	2.800	61.200	171.360.000	0,28%
59	VHM	2246.59	36.100	84.600	3.054.060.000	4,96%
60	VIB	2246.60	23.300	42.200	983.260.000	1,60%
61	VIC	2246.61	44.000	105.000	4.620.000.000	7,51%
62	VJC	2246.62	9.100	122.500	1.114.750.000	1,81%
63	VNM	2246.63	27.500	87.600	2.409.000.000	3,91%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
64	VPB	2246.64	97.498	37.700	3.675.674.600	5,97%
65	VRE	2246.65	30.300	29.800	902.940.000	1,47%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2247</b>	<b>1.241.311</b>		<b>60.986.625.500</b>	<b>99,09%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares</b>	<b>2248</b>				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>1.241.311</b>		<b>60.986.625.500</b>	<b>99,09%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2252</b>				
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRHCM211	2253.1.1	5.200	17.500	91.000.000	0,15%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2254</b>	<b>5.200</b>		<b>91.000.000</b>	<b>0,15%</b>
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investments</b>	<b>2255</b>	<b>1.246.511</b>		<b>61.077.625.500</b>	<b>99,24%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			8.204.500	0,01%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
9	Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			2.527.167	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10			4.266.042	0,01%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>			<b>14.997.709</b>	<b>0,02%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			455.494.371	0,74%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			455.494.371	0,74%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalentents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>455.494.371</b>	<b>0,74%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>1.246.511</b>		<b>61.548.117.580</b>	<b>100,00%</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Hoàng Huyền Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
Nguyễn Thị Thùy Lan

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Nguyễn Hồ Ngo